

Số: **22** /2014/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày **29** tháng **7** năm **2014**

THÔNG TƯ

Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về điều kiện nuôi thủy sản

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26/11/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29/6/2006;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện nuôi thủy sản.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này 02 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện nuôi thủy sản:

1. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Cơ sở nuôi tôm nước lợ - Điều kiện bảo đảm vệ sinh thú y, bảo vệ môi trường và an toàn thực phẩm.

Ký hiệu: **QCVN 02 - 19 : 2014/BNNPTNT.**

2. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Cơ sở nuôi cá Tra (*Pangasianodon hypophthalmus* Sauvage, 1878) trong ao - Điều kiện bảo đảm vệ sinh thú y, bảo vệ môi trường và an toàn thực phẩm.

Ký hiệu: **QCVN 02 - 20 : 2014/BNNPTNT.**

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày **01** tháng **02** năm **2015**

Điều 3. Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để Bộ nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- BT Cao Đức Phát (để b/c);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND các Tỉnh, TP trực thuộc TƯ;
- Sở NN và PTNT các Tỉnh, TP trực thuộc TƯ;
- Các Cục, Vụ, Viện, Trường Đại học thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Công báo, Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản, Bộ Tư pháp;
- Lưu VT, TCTS.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Vũ Văn Tâm



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 02 - 20 : 2014/BNNPTNT

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ CƠ SỞ NUÔI CÁ TRA (*Pangasianodon hypophthalmus*
Sauvage, 1878) TRONG AO – ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM VỆ SINH
THÚ Y, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM

National technical regulation
*On Striped catfish (*Pangasianodon hypophthalmus* Sauvage,*
1878) culture farm in pond - Conditions for veterinary hygiene,
environmental protection and food safety

HÀ NỘI – 2014

Lời nói đầu:

QCVN 02 - 2014/BNNPTNT do Tổng cục
Thủ sản biên soạn và trình Ban hành; Bộ Nông
nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành kèm
theo Thông tư số 21/2014/TT-BNNPTNT ngày 29
tháng 7 năm 2014.



QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ CƠ SỞ NUÔI CÁ TRA (*Pangasianodon hypophthalmus* Sauvage, 1878)
TRONG AO - ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM VỆ SINH THÚ Y, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM

National technical regulation
*on Striped catfish (*Pangasianodon hypophthalmus* Sauvage, 1878)*
culture farm in pond – Conditions for veterinary hygiene, environmental
protection and food safety

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định những điều kiện về địa điểm nuôi; cơ sở hạ tầng; hoạt động nuôi; nước thải, chất thải; lao động kỹ thuật của cơ sở nuôi thâm canh cá Tra (*Pangasianodon hypophthalmus* Sauvage, 1878) trong ao (sau đây gọi tắt là cơ sở nuôi) để bảo đảm vệ sinh thú y, bảo vệ môi trường và an toàn thực phẩm.

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân nuôi thâm canh cá Tra (*Pangasianodon hypophthalmus* Sauvage, 1878) trong ao trên phạm vi cả nước và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

1.3. Giải thích từ ngữ

Từ ngữ trong Quy chuẩn này được hiểu như sau:

Nuôi cá thâm canh: là hình thức nuôi cá hoàn toàn dựa vào thức ăn bên ngoài, mật độ thả giống cao.

2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

2.1. Địa điểm nuôi

Phải phù hợp với quy hoạch nuôi cá Tra đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

2.2. Cơ sở hạ tầng

2.2.1. Ao nuôi

2.2.1.1. Bờ ao chắc chắn bảo đảm không bị rò rỉ, sạt lở và xói mòn; độ sâu mực nước của ao nuôi tối thiểu 3m.

2.2.1.2. Hệ thống (cống hoặc ống dẫn) cấp và thoát nước riêng biệt. Không có cống thông giữa các ao nuôi.

2.2.2. Khu vực chứa bùn thải

2.2.2.1. Có bờ ngăn, không để thoát ra môi trường xung quanh.

2.2.2.2. Có diện tích tối thiểu 10% tổng diện tích ao nuôi.

2.2.3. Khu chứa nguyên vật liệu

P.

2.2.3.1. Có mái che, khô ráo, thông thoáng. Được ngăn riêng biệt cho từng loại nguyên vật liệu.

2.2.3.2. Thức ăn, ngư cụ, thuốc, vi sinh vật, chế phẩm sinh học, hóa chất và chất xử lý cải tạo môi trường sử dụng trong quá trình nuôi được đặt trên kệ. Kệ đặt cách tường nhà ít nhất 0,3m và cách nền nhà ít nhất 0,3m; có biện pháp ngăn chặn côn trùng và động vật gây hại.

2.2.3.3. Khu chứa xăng dầu phải cách biệt ao nuôi, hệ thống cấp nước; bảo đảm không rò rỉ ra khu vực xung quanh.

2.2.4. Nhà vệ sinh tự hoại

2.2.4.1. Đặt cách ao nuôi tối thiểu 30m. Có lối đi riêng không đi ngang qua khu vực nuôi cá Tra.

2.2.4.2. Có vòi nước rửa tay bên trong hoặc cạnh nhà vệ sinh. Cung cấp đủ nước, giấy vệ sinh và xà phòng rửa tay. Dụng cụ chứa rác thải nhà vệ sinh có nắp đậy.

2.2.4.3. Nước thải từ nhà vệ sinh được xả qua hệ thống nước thải riêng biệt không làm ảnh hưởng đến ao nuôi và hệ thống cấp nước.

2.2.5. Dụng cụ, thiết bị

2.2.5.1 Trong quá trình nuôi, dụng cụ, thiết bị chỉ được dùng chung giữa các ao nuôi sau khi đã vệ sinh sạch sẽ. Dụng cụ, thiết bị sau mỗi đợt sử dụng phải được vệ sinh sạch sẽ và phơi khô.

2.2.5.2. Động cơ và thiết bị sử dụng trong cơ sở nuôi bảo đảm không bị rò rỉ xăng, dầu ra khu vực xung quanh.

2.3. Hoạt động nuôi cá Tra

2.3.1. Chuẩn bị ao nuôi

2.3.1.1. Trước khi thả giống, cơ sở phải cải tạo ao bảo đảm đáy ao phẳng, dốc nghiêng về cống thoát, không bị thấm, không có mùn bã hữu cơ.

2.3.1.2. Chất lượng nước cấp vào ao nuôi bảo đảm giá trị của các thông số được quy định tại bảng 1 - Phụ lục 1.

2.3.1.3. Không có địch hại (tôm, cua, còng, ốc, côn trùng, cá tạp...) trong ao.

2.3.2. Giống thả nuôi

2.3.2.1. Giống thả nuôi phải có các giấy tờ, hóa đơn ghi xuất xứ rõ ràng; giấy chứng nhận kiểm dịch của cơ quan có thẩm quyền.

2.3.2.2. Cỡ giống thả nuôi: chiều dài tối thiểu 10cm hoặc chiều cao thân tối thiểu 17mm.

2.3.3. Thức ăn

2.3.3.1. Thức ăn sử dụng trong quá trình nuôi phải có trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam, có nhãn hàng hóa đầy đủ theo quy định về ghi nhãn hàng hóa và được bảo quản theo hướng dẫn ghi trên nhãn hàng hóa.

2.3.3.2. Trường hợp sử dụng thức ăn tự chế phải bảo đảm: không có *Salmonella*, nấm mốc độc (*Aspergillus flavus*), độc tố aflatoxin B1; không chứa kháng sinh, hóa chất cấm sử dụng trong nuôi trồng thủy sản.

2.3.3.3. Thức ăn cho từng cỡ cá, liều lượng và số lần cho ăn trong ngày thực hiện theo hướng dẫn của nhà sản xuất hoặc cơ quan quản lý nhà nước.

2.3.3.4. Không sử dụng thức ăn đã hết hạn sử dụng.

2.3.4. Thuốc, vi sinh vật, chế phẩm sinh học, hóa chất và chất xử lý cải tạo môi trường

2.3.4.1. Thuốc, vi sinh vật, chế phẩm sinh học, hóa chất và chất xử lý cải tạo môi trường dùng cho việc phòng, trị bệnh cá, xử lý, cải tạo ao nuôi phải có trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam; có nhãn hàng hóa đầy đủ theo quy định về ghi nhãn hàng hóa và được bảo quản theo hướng dẫn ghi trên nhãn hàng hóa.

2.3.4.2. Liều lượng và số lần sử dụng thuốc, vi sinh vật, chế phẩm sinh học, hóa chất và chất xử lý cải tạo môi trường trong ngày thực hiện theo hướng dẫn của nhà sản xuất hoặc cơ quan quản lý nhà nước.

2.3.4.3. Không sử dụng thuốc, vi sinh vật, chế phẩm sinh học, hóa chất và chất xử lý cải tạo môi trường đã hết hạn sử dụng.

2.3.5. Môi trường ao nuôi

Kiểm tra hàng ngày đối với các chỉ tiêu: ô xy hòa tan (DO), pH, nhiệt độ và 3-5 ngày/lần đối với các chỉ tiêu: độ kiềm, NH₃, H₂S bảo đảm giá trị của các thông số quy định tại bảng 1 - Phụ lục 1

2.3.6. Sức khỏe cá nuôi

2.3.6.1. Khi phát hiện cá có dấu hiệu bất thường hoặc chết, chủ cơ sở phải báo cáo ngay cho cán bộ thú y xã hoặc cơ quan thú y nơi gần nhất; đồng thời báo ngay cho các hộ nuôi xung quanh biết để có biện pháp phòng, chống dịch.

2.3.6.2. Không chuyển cá bệnh từ ao này sang ao khác trong thời gian đang có bệnh xảy ra.

2.3.6.3. Các ao nuôi cá bị bệnh, sau khi thu hoạch hoặc tiêu hủy phải khử trùng nước trong ao; tẩy trùng, sát khuẩn, xử lý nền đáy; diệt giáp xác và các vật chủ trung gian truyền bệnh trong ao.

2.3.6.4. Những người tham gia quá trình xử lý, tiêu hủy cá phải thực hiện việc vệ sinh cá nhân để tiêu diệt mầm bệnh, tránh làm phát tán mầm bệnh ra các địa điểm khác.

2.3.7. Thu hoạch

2.3.7.1. Khu vực cần, giao cá không bị ngập nước và đọng nước. Không để nước chảy vào ao nuôi.

2.3.7.2. Dụng cụ chứa cá sau thu hoạch phải làm bằng vật liệu bền, không thấm nước, không gỉ sét, không bị ăn mòn, có bề mặt nhẵn.

2.3.7.3. Phải tuân thủ quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về thời gian ngừng sử dụng thuốc, hóa chất trước khi thu hoạch cá.

2.4. Nước thải, chất thải

2.4.1. Nước từ ao nuôi chỉ được xả ra môi trường xung quanh khi bảo đảm giá trị của các thông số quy định tại bảng 2 – Phụ lục 1.

2.4.2. Không xả nước thải sinh hoạt vào ao nuôi và hệ thống cấp nước.

2.4.3. Rác thải trong sinh hoạt, bao bì của các sản phẩm sử dụng trong cơ sở nuôi phải được cho vào thùng chứa có nắp đậy. Thùng chứa không được đặt trên bờ ao nuôi.

2.5. Lao động kỹ thuật

Công nhân làm việc tại cơ sở nuôi phải được tập huấn về an toàn thực phẩm, an toàn lao động, bảo vệ môi trường; hướng dẫn cách bảo quản và sử dụng thức ăn, thuốc, vi sinh vật, chế phẩm sinh học, hóa chất và chất xử lý cải tạo môi trường cho cá Tra.

3. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

3.1. Quy chuẩn này là cơ sở cho các tổ chức, cá nhân nuôi thâm canh cá Tra thực hiện đầu tư xây dựng cơ sở nuôi và phục vụ đăng ký, chứng nhận cơ sở nuôi đủ điều kiện bảo đảm vệ sinh thú y, bảo vệ môi trường và an toàn thực phẩm.

3.2. Quy chuẩn này là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra, đánh giá và xác nhận điều kiện bảo đảm vệ sinh thú y, bảo vệ môi trường và an toàn thực phẩm của cơ sở nuôi đối với các tổ chức, cá nhân.

4. TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Các tổ chức, cá nhân được quy định tại Mục 1.2 có trách nhiệm tuân thủ các quy định của Quy chuẩn này.

5. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

5.1. Tổng cục Thủy sản

5.1.1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan hướng dẫn triển khai và tổ chức thực hiện Quy chuẩn này.

5.1.2. Căn cứ vào yêu cầu quản lý tại từng thời điểm, có trách nhiệm kiến nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung Quy chuẩn này.

5.2. Cơ sở nuôi

5.2.1. Ghi chép đầy đủ các thông tin quy định trong biểu mẫu tại Phụ lục 2.

5.2.2. Lập hồ sơ quản lý gồm: các biểu mẫu ghi chép; giấy tờ mua giống, thức ăn, thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học; giấy chứng nhận kiểm dịch và giấy tờ bán cá thương phẩm. Thời gian lưu giữ hồ sơ tối thiểu là 1 năm.

Phụ lục 1

Bảng 1. Chất lượng nước cấp vào ao nuôi và nước ao nuôi cá Tra

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị cho phép
1	Ô xy hòa tan (DO)	mg/l	≥ 2,0
2	pH		7 - 9
3	Độ kiềm	mg CaCO ₃ /l	60 - 180
4	NH ₃	mg/l	≤ 0,3
5	H ₂ S	mg/l	≤ 0,05
6	Nhiệt độ	°C	25 - 32

Bảng 2. Chất lượng nước thải từ ao nuôi trước khi thải ra môi trường bên ngoài

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị cho phép
1	pH		5,5 - 9
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	≤ 50
3	COD	mg/l	≤ 150
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	≤ 100
5	Coliform	MPN/100ml	≤ 5.000

CÁC BIỂU MẪU GHI CHÉP

1. Thông tin chung về cơ sở nuôi

- Tên của cơ sở nuôi :
- Họ và tên của chủ cơ sở nuôi :
- Địa chỉ cơ sở nuôi:
- Điện thoại:
- Tổng diện tích cơ sở nuôi (m²): Trong đó:
 - Tổng diện tích ao nuôi (m²):
 - Tổng diện tích khu vực chứa bùn thải (m²):
- Đối tượng nuôi: - Thời gian nuôi:

2. Biểu mẫu ghi chép cho cơ sở nuôi

Biểu 1: Giống thả

Ngày tháng năm	Mã số ao	Diện tích ao (m ²)	Kích cỡ giống thả (cm)	Mật độ thả (con/m ²)	Tên và địa chỉ cơ sở bán giống	Số giấy chứng nhận kiểm dịch

Biểu 2. Nhập thức ăn, thuốc, vi sinh vật, chế phẩm sinh học, hóa chất và chất xử lý cải tạo môi trường

Ngày tháng năm	Tên sản phẩm	Số lượng	Tên cửa hàng/ đại lý bán và địa chỉ	Ngày sản xuất	Hạn sử dụng

Biểu 3. Thu hoạch

Ngày tháng năm	Mã số ao	Khối lượng cá (g/con)	Sản lượng (tấn)	Tên và địa chỉ cơ sở thu mua

3. Biểu mẫu ghi chép cho từng ao nuôi

Biểu 4. Sử dụng thức ăn, thuốc, vi sinh vật, chế phẩm sinh học, hóa chất và chất xử lý cải tạo môi trường

Ngày tháng năm	Tên sản phẩm	Liều lượng	Khối lượng	Mục đích sử dụng

Biểu 5. Theo dõi sinh trưởng và tỷ lệ sống

Ngày tháng năm	Khối lượng cá trung bình (g/con)	Số cá chết (con)	Số cá thất thoát (con)	Số cá bị bệnh (con)	Mô tả dấu hiệu	Ước tỷ lệ sống (%)

Biểu 6. Môi trường nước ao nuôi

Ngày tháng năm	Oxy hòa tan (mg/l)		pH		Nhiệt độ (°C)	NH ₃ (mg/l)	Độ kiềm (mg/l)	H ₂ S (mg/l)
	Sáng	Chiều	Sáng	Chiều				



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 02 - 19 : 2014/BNNPTNT

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ CƠ SỞ NUÔI TÔM NƯỚC LỢ - ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM
VỆ SINH THÚ Y, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN
THỰC PHẨM**

*National technical regulation
On brackish water shrimp culture farm - Conditions for
veterinary hygiene, environmental protection and food safety*

HÀ NỘI – 2014

Lời nói đầu:

QCVN 02 - 19 ~~2014~~ BNNPTNT do Tổng cục Thủy sản biên soạn và tiến hành ban hành; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành kèm theo Thông tư số ~~22/2014~~ TT-BNNPTNT ngày ~~29~~ tháng năm 2014.



**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ CƠ SỞ NUÔI TÔM NƯỚC LỢ - ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM VỆ SINH THÚ Y,
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM**

***National technical regulation
On blackish water shrimp culture farm - Conditions for veterinary
hygiene, environmental protection and food Safety***

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định những điều kiện về địa điểm nuôi; cơ sở hạ tầng; hoạt động nuôi; nước thải, chất thải; lao động kỹ thuật của cơ sở nuôi bán thâm canh và thâm canh tôm Sú (*Penaeus monodon* Fabricus, 1798); cơ sở nuôi thâm canh tôm Chân trắng (*Litopenaeus vannamei* Boone, 1931) (sau đây gọi tắt là cơ sở nuôi) để bảo đảm vệ sinh thú y, bảo vệ môi trường và an toàn thực phẩm.

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân nuôi bán thâm canh và thâm canh tôm Sú (*Penaeus monodon* Fabricus, 1798); nuôi thâm canh tôm Chân trắng (*Litopenaeus vannamei* Boone, 1931) trên phạm vi cả nước; các tổ chức, cá nhân có liên quan.

1.3. Giải thích từ ngữ

Các từ ngữ trong Quy chuẩn này được hiểu như sau :

1.3.1. Nuôi tôm thâm canh: là hình thức nuôi tôm hoàn toàn dựa vào thức ăn bên ngoài, mật độ thả giống cao.

1.3.2. Nuôi tôm bán thâm canh: là hình thức nuôi tôm dựa vào thức ăn bên ngoài, mật độ thả giống tương đối cao.

2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

2.1. Địa điểm nuôi

2.1.1. Nằm trong vùng quy hoạch nuôi tôm Sú và tôm Chân trắng của địa phương hoặc có văn bản cho phép của cơ quan có thẩm quyền.

2.1.2. Có nguồn nước bảo đảm cung cấp đủ nước cho quá trình nuôi tôm.

2.1.3. Có nguồn điện lưới ổn định hoặc máy phát có công suất phù hợp và giao thông thuận tiện.

2.1.4. Không bị ảnh hưởng bởi chất thải sinh hoạt và chất thải từ hoạt động của các ngành kinh tế khác.

2.2. Cơ sở hạ tầng

2.2.1. Ao nuôi \.

2.2.1.1. Bờ ao chắc chắn bảo đảm không bị rò rỉ, sạt lở và xói mòn. Độ sâu mực nước của ao nuôi tối thiểu 1,0m (đối với tôm Sú) và 1,1m (đối với tôm Chân trắng).

2.2.1.2. Hệ thống (cống hoặc ống dẫn) cấp và thoát nước riêng biệt. Không có cống thông giữa các ao nuôi.

2.2.2. Ao chứa/lắng

2.2.2.1. Có diện tích tối thiểu 15% tổng diện tích ao nuôi.

2.2.2.2. Bờ ao chắc chắn bảo đảm không bị rò rỉ, sạt lở và xói mòn.

2.2.3. Ao xử lý nước thải

2.2.3.1. Có khu xử lý nước thải chung của vùng nuôi hoặc có ao xử lý nước thải riêng của cơ sở nuôi.

2.2.3.2. Đặt cách ao nuôi, ao chứa/lắng và ao nuôi của hộ nuôi liền kề ít nhất 10m.

2.2.3.3. Có diện tích tối thiểu 10% tổng diện tích ao nuôi. Bờ ao chắc chắn bảo đảm không bị rò rỉ, sạt lở và xói mòn.

2.2.4. Khu chứa nguyên vật liệu

2.2.4.1. Có mái che, khô ráo, thông thoáng. Được ngăn riêng biệt cho từng loại nguyên vật liệu.

2.2.4.2. Thức ăn, ngư cụ, thuốc, vi sinh vật, chế phẩm sinh học, hóa chất và chất xử lý cải tạo môi trường sử dụng trong quá trình nuôi được đặt trên kệ. Kệ đặt cách tường nhà ít nhất 0,3m và cách nền nhà ít nhất 0,3m. Có biện pháp ngăn chặn côn trùng và động vật gây hại.

2.2.4.3. Khu chứa xăng dầu phải cách biệt ao nuôi, ao chứa/lắng và hệ thống cấp nước; bảo đảm không rò rỉ ra khu vực xung quanh.

2.2.5. Nhà vệ sinh tự hoại

2.2.5.1. Đặt cách ao nuôi và ao chứa/lắng tối thiểu 30m. Có lối đi riêng không đi ngang qua khu vực nuôi tôm.

2.2.5.2. Có vòi nước rửa tay bên trong hoặc cạnh nhà vệ sinh. Cung cấp đủ nước, giấy vệ sinh và xà phòng rửa tay. Dụng cụ chứa rác thải nhà vệ sinh có nắp đậy.

2.2.5.3. Nước thải từ nhà vệ sinh được xả qua hệ thống nước thải riêng biệt không làm ảnh hưởng đến ao nuôi, ao chứa/lắng và hệ thống cấp nước.

2.2.6. Dụng cụ, thiết bị

2.2.6.1. Trong quá trình nuôi, dụng cụ, thiết bị (trừ các thiết bị đo chỉ tiêu môi trường) không được dùng chung giữa các ao nuôi. Dụng cụ, thiết bị sau mỗi đợt sử dụng phải được vệ sinh sạch sẽ và phơi khô.

2.2.6.2. Động cơ và thiết bị sử dụng trong cơ sở nuôi bảo đảm không bị rò rỉ xăng, dầu ra khu vực xung quanh.

2.3. Hoạt động nuôi tôm Sú và tôm Chân trắng

2.3.1. Chuẩn bị ao nuôi

2.3.1.1. Trước khi thả giống, cơ sở phải cải tạo ao bảo đảm đáy ao phẳng, dốc nghiêng về cống thoát, không bị thấm, không có mùn bã hữu cơ; pH của đất >7.

2.3.1.2. Chất lượng nước cấp vào ao nuôi bảo đảm giá trị của các thông số được quy định tại bảng 1 - Phụ lục 1.

2.3.1.3. Không có địch hại (tôm, cua, còng, ốc, côn trùng, cá tạp...) trong ao.

2.3.2. Giống thả nuôi

2.3.2.1. Giống thả nuôi phải có các giấy tờ, hóa đơn ghi xuất xứ rõ ràng; giấy chứng nhận kiểm dịch của cơ quan có thẩm quyền.

2.3.2.2. Cỡ giống thả nuôi:

- Đối với tôm Sú: tối thiểu Postlarvae 15 (PL15) tương ứng với chiều dài 12mm.

- Đối với tôm Chân trắng: tối thiểu Postlarvae 12 (PL12) tương ứng với chiều dài 9 - 11mm.

2.3.2.3. Thả giống đúng lịch thời vụ theo quy định của cơ quan quản lý Nhà nước.

2.3.3. Thức ăn

2.3.3.1. Thức ăn sử dụng trong quá trình nuôi phải có trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam, có nhãn hàng hóa đầy đủ theo quy định về ghi nhãn hàng hóa và được bảo quản theo hướng dẫn ghi trên nhãn hàng hóa.

2.3.3.2. Thức ăn cho từng cỡ tôm, liều lượng và số lần cho ăn trong ngày thực hiện theo hướng dẫn của nhà sản xuất hoặc cơ quan quản lý nhà nước.

2.3.3.3. Không sử dụng thức ăn đã hết hạn sử dụng.

2.3.4. Thuốc, vi sinh vật, chế phẩm sinh học, hóa chất và chất xử lý cải tạo môi trường

2.3.4.1. Thuốc, vi sinh vật, chế phẩm sinh học, hóa chất và chất xử lý cải tạo môi trường dùng cho việc phòng, trị bệnh tôm, xử lý, cải tạo ao nuôi phải có trong danh mục được phép lưu hành tại Việt Nam; có nhãn hàng hóa đầy đủ theo quy định về ghi nhãn hàng hóa và được bảo quản theo hướng dẫn ghi trên nhãn hàng hóa.

2.3.4.2. Liều lượng và số lần sử dụng thuốc, vi sinh vật, chế phẩm sinh học, hóa chất và chất xử lý cải tạo môi trường trong ngày thực hiện theo hướng dẫn của nhà sản xuất hoặc cơ quan quản lý nhà nước.

2.3.4.3. Không sử dụng thuốc, vi sinh vật, chế phẩm sinh học, hóa chất và chất xử lý cải tạo môi trường đã hết hạn sử dụng.

2.3.5. Môi trường ao nuôi

Kiểm tra hàng ngày đối với các chỉ tiêu: ô xy hòa tan (DO), pH, độ mặn, độ trong, nhiệt độ và 3-5 ngày/lần đối với các chỉ tiêu: độ kiềm, NH₃, H₂S bảo đảm giá trị của các thông số quy định tại bảng 1 - Phụ lục 1.

2.3.6. Sức khỏe tôm nuôi

2.3.6.1. Khi phát hiện tôm có dấu hiệu bất thường hoặc chết, chủ cơ sở phải báo cáo ngay cho cán bộ thú y xã hoặc cơ quan thú y nơi gần nhất; đồng thời báo ngay cho các hộ nuôi xung quanh biết để có biện pháp phòng, chống dịch.

2.3.6.2. Không chuyển tôm bệnh từ ao này sang ao khác trong thời gian đang có bệnh xảy ra.

2.3.6.3. Các ao nuôi tôm bị bệnh, sau khi thu hoạch hoặc tiêu hủy phải khử trùng nước trong ao; tẩy trùng, sát khuẩn, xử lý nền đáy; diệt giáp xác và các vật chủ trung gian truyền bệnh trong ao.

2.3.6.4. Những người tham gia quá trình xử lý, tiêu hủy tôm phải thực hiện việc vệ sinh cá nhân để tiêu diệt mầm bệnh, tránh làm phát tán mầm bệnh ra các địa điểm khác.

2.3.7. Thu hoạch

2.3.7.1. Khu vực cần, giao tôm không bị ngập nước và đọng nước. Không để nước chảy vào ao nuôi.

2.3.7.2. Dụng cụ chứa tôm sau thu hoạch phải làm bằng vật liệu bền, không thấm nước, không gỉ sét, không bị ăn mòn, có bề mặt nhẵn.

2.3.7.3. Phải tuân thủ quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về thời gian ngừng sử dụng thuốc, hóa chất trước khi thu hoạch tôm.

2.4. Nước thải, chất thải

2.4.1. Nước từ ao xử lý nước thải chỉ được xả ra môi trường xung quanh khi bảo đảm giá trị của các thông số quy định tại bảng 2 – Phụ lục 1.

2.4.2. Không xả nước thải sinh hoạt vào ao nuôi và ao chứa/lắng.

2.4.3. Rác thải trong sinh hoạt, bao bì của các sản phẩm sử dụng trong cơ sở nuôi phải được cho vào thùng chứa có nắp đậy. Thùng chứa không được đặt trên bờ ao nuôi và ao chứa/lắng.

2.5. Lao động kỹ thuật

Công nhân làm việc tại cơ sở nuôi phải được tập huấn về an toàn thực phẩm, an toàn lao động, bảo vệ môi trường; hướng dẫn cách bảo quản và sử dụng thức ăn, thuốc, vi sinh vật, chế phẩm sinh học, hóa chất và chất xử lý cải tạo môi trường cho tôm Sú và tôm Chân trắng.

3. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

3.1. Quy chuẩn này là cơ sở cho các tổ chức, cá nhân nuôi thâm canh, bán thâm canh tôm Sú và nuôi thâm canh tôm Chân trắng thực hiện đầu tư xây dựng cơ sở nuôi và phục vụ đăng ký, chứng nhận cơ sở nuôi đủ điều kiện bảo đảm vệ sinh thú y, bảo vệ môi trường và an toàn thực phẩm.

3.2. Quy chuẩn này là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra, đánh giá và xác nhận điều kiện bảo đảm vệ sinh thú y, bảo vệ môi trường và an toàn thực phẩm của cơ sở nuôi đối với các tổ chức, cá nhân.

4. TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Các tổ chức, cá nhân được quy định tại Mục 1.2 có trách nhiệm tuân thủ các quy định của Quy chuẩn này.

5 . TỔ CHỨC THỰC HIỆN

5.1. Tổng cục Thủy sản

5.1.1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan hướng dẫn triển khai và tổ chức thực hiện Quy chuẩn này .

5.1.2. Căn cứ vào yêu cầu quản lý tại từng thời điểm, có trách nhiệm kiến nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung Quy chuẩn này.

5.2. Cơ sở nuôi

5.2.1. Ghi chép đầy đủ các thông tin quy định trong biểu mẫu tại Phụ lục 2.

5.2.2. Lập hồ sơ quản lý gồm: các biểu mẫu ghi chép; giấy tờ mua giống, thức ăn, thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học; giấy chứng nhận kiểm dịch và giấy tờ bán tôm thương phẩm. Thời gian lưu giữ hồ sơ tối thiểu là 1 năm. P-

Bảng 1. Chất lượng nước cấp vào ao nuôi và nước ao nuôi tôm Sú và tôm Chân trắng

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị cho phép
1	Ôxy hoà tan (DO)	mg/l	≥ 3,5
2	pH		7 ÷ 9, dao động trong ngày không quá 0,5
3	Độ mặn	‰	5 ÷ 35
4	Độ kiềm	mg/l	60 ÷ 180
5	Độ trong	cm	20 ÷ 50
6	NH ₃	mg/l	< 0,3
7	H ₂ S	mg/l	< 0,05
8	Nhiệt độ	°C	18 ÷ 33

Bảng 2. Chất lượng nước thải từ ao xử lý nước thải trước khi thải ra môi trường bên ngoài

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị cho phép
1	pH		5,5 – 9
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	≤ 50
3	COD	mg/l	≤ 150
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	≤ 100
5	Coliform	MPN /100ml	≤ 5.000

CÁC BIỂU MẪU GHI CHÉP

1. Thông tin chung về cơ sở nuôi

- Tên của cơ sở nuôi :
- Họ và tên của chủ cơ sở nuôi :
- Địa chỉ cơ sở nuôi:
- Điện thoại:
- Tổng diện tích cơ sở nuôi (m²): Trong đó:
 - Tổng diện tích ao nuôi (m²):
 - Tổng diện tích ao chứa/lắng (m²):
 - Tổng diện tích ao xử lý nước thải (m²):
- Đối tượng nuôi: - Thời gian nuôi:

2. Biểu mẫu ghi chép cho cơ sở nuôi

Biểu 1: Giống thả

Ngày tháng năm	Mã số ao	Diện tích ao (m ²)	Kích cỡ giống thả (mm)	Mật độ thả (con/m ²)	Tên và địa chỉ cơ sở bán giống	Số giấy chứng nhận kiểm dịch

Biểu 2. Nhập thức ăn, thuốc, vi sinh vật, chế phẩm sinh học, hóa chất và chất xử lý cải tạo môi trường

Ngày tháng năm	Tên sản phẩm	Số lượng	Tên cửa hàng/ đại lý bán và địa chỉ	Ngày sản xuất	Hạn sử dụng

Biểu 3. Thu hoạch

Ngày tháng năm	Mã số ao	Khối lượng (g/con)	Sản lượng (tấn)	Tên và địa chỉ cơ sở thu mua

3. Biểu mẫu ghi chép cho từng ao nuôi

Biểu 4. Sử dụng thức ăn, thuốc, vi sinh vật, chế phẩm sinh học, hóa chất và chất xử lý cải tạo môi trường:

Ngày tháng năm	Tên sản phẩm	Liều lượng	Khối lượng	Mục đích sử dụng

Biểu 5. Theo dõi sinh trưởng và tỷ lệ sống

Ngày tháng năm	Khối lượng tôm trung bình (g/con)	Số tôm chết (con)	Số tôm thất thoát (con)	Số tôm bị bệnh (con)	Mô tả dấu hiệu	Ước tỷ lệ sống (%)

Biểu 6. Môi trường nước ao nuôi

Ngày tháng năm	Oxy hòa tan (mg/l)		pH		Nhiệt độ (°C)		Độ mặn (‰)	Độ trong (cm)	NH ₃ (mg/l)	Độ kiềm (mg/l)	H ₂ S (mg/l)
	Sáng	Chiều	Sáng	Chiều	Sáng	Chiều					